CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800258431, E=ALONGUYENTIEN@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.01.20 18:26:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**254,128,140,644**	**127,264,251,727**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**1,488,767,286**	**21,866,980,893**
1. Tiền	111		1,488,767,286	21,866,980,893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.a**	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165,573,587,810**	**97,696,172,223**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	159,447,695,075	97,456,756,723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	6,243,526,000	425,640,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	14,748,435	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(132,381,700)	(186,224,500)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**78,975,479,963**	**6,642,112,404**
1. Hàng tồn kho	141		78,975,479,963	6,642,112,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,090,305,585**	**1,058,986,207**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	59,718,590	98,344,174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,030,586,995	960,642,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29,169,965,967**	**39,225,350,550**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**26,867,096,494**	**35,866,251,680**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25,868,243,241	34,735,380,835
- Nguyên giá	222		79,442,386,760	90,455,869,915
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(53,574,143,519)	(55,720,489,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	998,853,253	1,130,870,845
- Nguyên giá	228		2,304,720,000	2,304,720,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1,305,866,747)	(1,173,849,155)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạ	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	-	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,302,869,473**	**3,359,098,870**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	2,302,869,473	3,359,098,870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**283,298,106,611**	**166,489,602,277**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**140,800,226,888**	**20,784,196,999**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**139,337,026,888**	**17,120,196,999**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	124,996,205,990	5,590,861,599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,770,000,000	7,315,566,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	997,381,413	373,515,338
4. Phải trả người lao động	314		-	1,289,245,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	5,772,055	9,239,068
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	366,867,430	340,969,390
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	2,200,800,000	2,200,800,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,463,200,000**	**3,664,000,000**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	1,463,200,000	3,664,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**142,497,879,723**	**145,705,405,278**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**142,497,879,723**	**145,705,405,278**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149,700,000)	(149,700,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,585,510,528	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,062,069,195	25,855,105,278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		17,149,594,750	16,275,629,448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,912,474,445	9,579,475,830
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**283,298,106,611**	**166,489,602,277**

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Nhung	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01.2023 đến 31.12.2023	Từ 01.01.2022 đến 31.12.2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3,909,855,858**	**10,902,991,168**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,279,867,049	7,159,433,815
- Các khoản dự phòng	03	(53,842,800)	186,224,500
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,126,292,700)	(170,168,100)
- Chi phí lãi vay	06	602,007,718	750,735,686
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**9,611,595,125**	**18,829,217,069**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(74,315,972,749)	(40,277,769,034)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(72,333,367,559)	(1,051,073,891)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	121,030,639,287	(10,242,628,248)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,094,854,981	(2,954,570,545)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(605,474,731)	(753,097,823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(373,515,338)	(1,514,367,608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(15,891,240,984)**	**(37,964,290,080)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,603,749,545)	(2,580,401,803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4,663,940,000	38,500,000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	653,636,922	232,623,257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**3,713,827,377**	**(2,309,278,546)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	39,850,300,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,200,800,000)	(2,200,800,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(8,200,800,000)**	**37,649,500,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(20,378,213,607)**	**(2,624,068,626)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**21,866,980,893**	**24,491,049,519**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1,488,767,286**	**21,866,980,893**

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Nhung	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	87,466,067,274	120,708,306,375	346,752,452,570	235,417,546,186
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87,466,067,274	120,708,306,375	346,752,452,570	235,417,546,186
4. Giá vốn hàng bán	11	20	77,017,320,310	117,423,432,793	336,088,701,451	214,163,483,569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		10,448,746,964	3,284,873,582	10,663,751,119	21,254,062,617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	845,680	2,347,958	659,636,922	211,406,819
7. Chi phí tài chính	22	22	131,519,921	187,925,346	602,007,718	750,735,686
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131,519,921	187,925,346	602,007,718	750,735,686
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	427,475,559	461,599,906	1,836,996,380	3,355,353,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.a	1,750,767,554	1,874,517,394	5,403,017,458	6,491,432,015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8,139,829,610	763,178,894	3,481,366,485	10,867,947,944
11. Thu nhập khác	31	23	72,000,000	56,465,509	4,291,084,808	116,281,943
12. Chi phí khác	32	24	3,568,820	81,238,719	3,862,595,435	81,238,719
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		68,431,180	(24,773,210)	428,489,373	35,043,224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,208,260,790	738,405,684	3,909,855,858	10,902,991,168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		997,381,413	73,840,568	997,381,413	1,323,515,338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,210,879,377	664,565,116	2,912,474,445	9,579,475,830
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Nhung	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	637,296,341	620,612,308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	851,470,945	21,246,368,585
Các khoản tương đương tiền	-	0
Cộng	**1,488,767,286**	**21,866,980,893**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải thu khách hàng	**159,447,695,075**	**97,456,756,723**
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng	40,168,143,216	58,867,827,648
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam	33,680,000,000	21,381,542,593
Công ty TNHH MTV DV &TM Hưng Thịnh	85,156,900,759	16,678,398,555
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trọng Dương	300,000,000	
Các đối tượng khác	142,651,100	528,987,927
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**159,447,695,075**	**97,456,756,723**

3 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	**6,243,526,000**	-	**425,640,000**	-
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông	5,400,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương	74,831,000	-	74,831,000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 911 Hải Dương	-	-	68,809,000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt	571,545,000	-	125,000,000	-
Các đối tượng khác	197,150,000		157,000,000	
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**6,243,526,000**	-	**425,640,000**	-

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan	-	-
		-
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn là các đối tượng khác	-	-
Nguyễn Thị Phương Nhung	0	-
Nguyễn Thị Giang	0	
Cộng	-	-

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	-	-
- CBCNV khác	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6 . Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	-
a, Quá hạn từ 1-2 năm	**74,831,000**	**37,415,500**	**74,831,000**	**37,415,500**
Công ty cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng	74,831,000	37,415,500	74,831,000	37,415,500
Hải Dương		-		-
b, Quá hạn trên 3 năm	**80,000,000**	**80,000,000**	**148,809,000**	**148,809,000**
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 911			68,809,000	68,809,000
Hải Dương			-	-

Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000
Cộng	**154,831,000**	**117,415,500**	**223,640,000**	**186,224,500**

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	193,149,088	-	261,940,048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,808,930,875	-	6,380,172,356	-
Cộng	**2,002,079,963**	-	**6,642,112,404**	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	53,037,189,791	2,959,308,975	31,502,788,807	2,956,582,342	90,455,869,915
Số tăng trong kỳ	-	1,021,747,000	-	*32,254,545*	1,054,001,545
Mua trong kỳ	-	*1,021,747,000*	-	*32,254,545*	*1,054,001,545*
Số giảm trong kỳ	-	-	(12,067,484,700)	-	*(12,067,484,700)*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(12,067,484,700)*	-	*(12,067,484,700)*
Số dư cuối kỳ	53,037,189,791	3,981,055,975	19,435,304,107	2,988,836,887	79,442,386,760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25,898,181,578	2,480,146,944	24,744,509,373	2,597,651,185	55,720,489,080
Số tăng trong kỳ	4,542,742,211	290,669,812	1,207,110,874	107,326,560	6,147,849,457
- Khấu hao trong kỳ	*4,542,742,211*	*290,669,812*	*1,207,110,874*	*107,326,560*	*6,147,849,457*
Số giảm trong kỳ	-	-	*(8,294,195,018)*	-	(8,294,195,018)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(8,294,195,018)*	-	(8,294,195,018)
Số dư cuối kỳ	30,440,923,789	2,770,816,756	17,657,425,229	*2,704,977,745*	53,574,143,519
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27,139,008,213	479,162,031	6,758,279,434	*358,931,157*	34,735,380,835
Tại ngày cuối kỳ	22,596,266,002	1,210,239,219	1,777,878,878	*283,859,142*	25,868,243,241

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 27.304.866.918 đồng

đồng

- Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐHH theo giá trị sổ sách được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2023 là 35.852.708.624 đồng và 14.767.416.860 đồng.

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2,304,720,000	2,304,720,000
Số tăng trong kỳ	0	0
- Mua trong kỳ	*0*	*0*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,304,720,000	2,304,720,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,173,849,155	1,173,849,155
Số tăng trong kỳ	132,017,592	132,017,592
- Khấu hao trong kỳ	*132,017,592*	*132,017,592*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1,305,866,747	1,305,866,747
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,130,870,845	1,130,870,845
Tại ngày cuối kỳ	998,853,253	998,853,253

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	-	-
Cộng	-	-

11 . Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	**59,718,590**	**98,344,174**
Công cụ dụng cụ	59,718,590	57,666,668
Phí bảo hiểm cháy nổ	-	5,083,331
Các chi phí khác	-	35,594,175
b) Dài hạn	**2,302,869,473**	**3,359,098,870**
Công cụ dụng cụ	2,082,869,474	1,014,834,017
Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ	-	-
Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học	219,999,999	1,114,222,221
Các chi phí sửa chữa xe đào tạo, sát hạch	-	415,510,621
Các chi phí sửa chữa lớn nhà đa năng, cổng, nhà bảo vệ, hệ thống mạng	-	649,714,953
Các chi phí khác	-	164,817,058
Cộng	**2,362,588,063**	**3,457,443,044**

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**130,734,680,485**	**130,734,680,485**	**5,590,861,599**	**5,590,861,599**
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	82,224,401,653	82,224,401,653	-	-
Công ty CP đầu tư quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	16,429,060,000	16,429,060,000	-	-
Công ty cổ phần Đại Kim	24,781,680,000	24,781,680,000	-	-
Công ty cổ phần công nghiệp Techcom	6,502,785,823	6,502,785,823	4,600,000,000	4,600,000,000
Công ty TNHH Nam Long	635,218,018	635,218,018	283,811,350	283,811,350
Công ty TNHH Camera Thành Phát	-	-	186,670,000	186,670,000
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	161,534,991	161,534,991	520,380,249	520,380,249
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**130,734,680,485**	**130,734,680,485**	**5,590,861,599**	**5,590,861,599**

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước của hoạt động đào tạo lái xe	10,770,000,000	7,315,566,000
Cộng	**10,770,000,000**	**7,315,566,000**

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		-	30,095,556,021	30,095,556,021	-	-
Thuế TNDN	-	373,515,338	997,381,413	373,515,338	-	997,381,413
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	361,752,502	361,752,502	-	-
Cộng	**-**	**373,515,338**	**31,454,689,936**	**30,830,823,861**	**-**	**997,381,413**

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	-	9,239,068
Cộng	**-**	**9,239,068**

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	126,857,430	100,969,390
Các khoản phải trả phải nộp khác	203,505,000	240,000,000
- Các đối tượng khác	*240,010,000*	*240,000,000*
Cộng	**330,362,430**	**340,969,390**

17 . Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
a) Vay ngắn hạn	**2,200,800,000**	**2,200,800,000**	**2,200,800,000**	**2,200,800,000**
Nợ dài hạn đến hạn trả				

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,200,800,000	2,200,800,000	2,200,800,000	2,200,800,000
b) Vay dài hạn	**3,664,000,000**	-	**2,200,800,000**	**1,463,200,000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3,664,000,000	-	2,200,800,000	1,463,200,000
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	**5,864,800,000**			**3,664,000,000**

Thông tin chi tiết về khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 52/2020-HĐCVDADT/NHCT324-LPT ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành. Tổng số tiền cho vay tối đa là 11.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí của dự án: Bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lai xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trả tiền hàng năm số 64/2020/HDĐB/NHCT324-LPT ngày 17/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**80,000,000,000**	-	**16,275,629,448**	**96,275,629,448**
Phát hành cổ phiếu bằng t	40,000,000,000	(149,700,000)	-	**39,850,300,000**
Lợi nhuận trong năm trước	-		9,579,475,830	**9,579,475,830**
Số dư cuối năm trước	**120,000,000,000**		**25,855,105,278**	**145,705,405,278**
Số dư đầu năm nay	**120,000,000,000**	-	**25,855,105,278**	**145,705,405,278**
Phát hành cổ phiếu bằng t	-		-	-
Trả tiền thù lao HĐQT	-	-	120,000,000	**120,000,000**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**120,000,000,000**	-	**25,735,105,278**	**145,585,405,278**

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31/12/2023**	**01/01/2023**
Ông Phan Quang Tiệp	16,350,000,000	16,350,000,000
Bà Trần Ngọc Mai	12,600,000,000	12,600,000,000
Bà Trần Thị Bút	7,200,000,000	7,200,000,000
Ông Phạm Anh Tuấn	8,860,000,000	8,860,000,000
Ông Nguyễn Thành Lê	-	7,442,190,000
Bà Nguyễn Trần Linh Chi	9,918,690,000	2,476,500,000
Các đối tượng khác	65,071,310,000	65,071,310,000
Cộng	**120,000,000,000**	**120,000,000,000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	40,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu	**31/12/2023**	**1/1/2023**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,912,474,445	9,579,475,830
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	2,912,474,445	9,579,475,830
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	8,618,785
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	243	1,111
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	243	1,111

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá	315,259,358,090	164,185,732,111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,493,094,480	71,231,814,075
Cộng	**346,752,452,570**	**235,417,546,186**

2 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	308,278,023,605	160,031,378,203
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,810,677,846	54,132,105,366
Cộng	**336,088,701,451**	**214,163,483,569**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	659,636,922	211,406,819
Cộng	**659,636,922**	**211,406,819**

4 . Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	602,007,718	750,735,686
Cộng	**602,007,718**	**750,735,686**

5 . Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	4,291,084,808	-
Thu nhập khác	-	81,281,943
Cộng	**4,291,084,808**	**81,281,943**

6 . Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	3,862,595,435	81,238,719
Cộng	**3,862,595,435**	**81,238,719**

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí bán hàng	**1,836,996,380**	**2,893,753,885**
Chi phí nhân viên	230,142,062	339,753,885
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,606,854,318	2,554,000,000
Chi phí khác	-	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5,403,017,458**	**4,579,790,121**
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	308,069,216	1,471,377,421
Chi phí nhân viên quản lý	1,636,053,880	379,062,350
Khấu hao tài sản cố định	2,542,430,437	1,880,086,323
Thuế, phí, lệ phí	4,088,000	17,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692,788,428	644,027,136
Các khoản chi phí QLDN khác	219,587,497	188,236,891
Cộng	**7,240,013,838**	**7,473,544,006**

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	3,909,855,858	10,902,991,168
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	*0*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3,909,855,858	10,902,991,168
- Hoạt động đào tạo, dạy nghề	*-7,380,937,266*	*7,765,720,068*
- Hoạt động thương mại	*2,689,469,058*	
- Hoạt động khác	*403,376,600*	*560,607,827*
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm	**0**	**0**

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	4,856,400,223	22,308,593,191
Chi phí nguyên vật liệu	6,550,913,275	13,854,746,961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,814,142,805	5,332,341,244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,276,697,222	9,153,258,915
Chi phí khác bằng tiền	177,662,711	192,414,639
Cộng	**19,675,816,236**	**50,841,354,950**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thù lao HĐQT, ban Kiểm soát:

Kỳ này:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	121,916,722	90,000,000	211,916,722
Phan Quang Tiệp	Uỷ viên HĐQT		45,000,000	45,000,000
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGĐ (Miễn nhiệm TGĐ ngày 01/02/2023 và miễn nhiệm Ủy viên HĐQT ngày 28/04/2023)	23,277,106	20,000,000	43,277,106
Phạm Văn Tạo	Tổng giám đốc	92,910,004	25,000,000	117,910,004
Phạm Anh Tuấn	Uỷ viên HĐQT	55,821,652	45,000,000	100,821,652
Vũ Văn Thành	Uỷ viên HĐQT(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)		20,000,000	20,000,000
Nguyễn Văn Khoa	Uỷ viên HĐQT		25,000,000	25,000,000
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng	36,309,705		36,309,705
Tổng cộng		**330,235,189**	**270,000,000**	**600,235,189**

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	131,891,904	80,000,000	211,891,904
Phan Quang Tiệp	Uỷ viên HĐQT	108,349,559	50,000,000	158,349,559
Tạ Thanh Phương	Uỷ viên HĐQT, TGĐ	117,022,106	45,000,000	162,022,106
Nguyễn Thị Thanh Hương	Uỷ viên HĐQT	0	5,000,000	5,000,000
Trần Ngọc Mai	Uỷ viên HĐQT	63,686,882	5,000,000	68,686,882
Vũ Văn Thành	Uỷ viên HĐQT		45,000,000	45,000,000
Phạm Anh Tuấn	Uỷ viên HĐQT		40,000,000	40,000,000
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng			
Tổng cộng		**420,950,451**	**270,000,000**	**690,950,451**

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1,488,767,286	-	21,866,980,893	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159,447,695,075	-	97,456,756,723	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**160,936,462,361**	-	**119,323,737,616**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	1/1/2023
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	125,363,073,420	5,931,830,989
Chi phí phải trả	5,772,055	9,239,068
Các khoản vay	3,664,000,000	5,864,800,000
Cộng	**129,032,845,475**	**11,805,870,057**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2023(được thuyết minh tại V.08 và V.17).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	2,200,800,000	1,463,200,000	3,664,000,000
Phải trả người bán	124,996,205,990	-	124,996,205,990
Chi phí phải trả	5,772,055	-	5,772,055
Phải trả khác	366,867,430	-	366,867,430
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	2,200,800,000	3,664,000,000	5,864,800,000
Phải trả người bán	5,590,861,599	-	5,590,861,599

Chi phí phải trả	9,239,068	-	9,239,068
Phải trả khác	340,969,390	-	340,969,390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/01/2024.

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Nhung	Đỗ Phương Anh	Phạm Văn Tạo